

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2038 /QĐ-BTC

Hà nội, ngày 16 tháng 6 năm 2025

CỤC HẢI QUAN

ĐẾN Số: 25199

Ngày: 19-06-2025

Chuyển:.....Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hải
Số và ký hiệu HS:.....quan thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính

QUYẾT ĐỊNH

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 06 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 29/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hải quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 02 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2025.

Bãi bỏ nội dung công bố thủ tục hành chính số thứ tự 4 và số thứ tự 5 của phần I và phần II tại Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực hải

quan thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 1893/QĐ-BTC ngày 24/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Cục Hải quan thực hiện việc nhập và đăng tải dữ liệu thủ tục hành chính theo quy định.

Điều 3. Cục trưởng Cục Hải quan, Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chi cục trưởng các Chi cục Hải quan khu vực và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Bộ;
- Website Bộ Tài chính;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Lưu: VT, CHQ (2b.b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bùi Văn Khăng



DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC HẢI QUAN
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH
(kèm theo Quyết định số 2038/QĐ-BTC ngày 16 tháng 06 năm 2025 của Bộ Tài chính)

PHẦN I: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	B-BTC- 286278- TT	Thủ tục hải quan đối với hàng nhập khẩu có trị giá hải quan trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ và không thuộc mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu, kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh	Thông tư số 29/2025/TT-BTC ngày 26/5/2025 của Bộ Tài chính	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ Hải quan ngoài cửa khẩu
2	B-BTC- 286273- TT	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu có trị giá hải quan dưới năm triệu đồng, được miễn thuế xuất khẩu hoặc chịu thuế xuất khẩu với thuế suất là 0%, không thuộc mặt hàng phải có giấy phép xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh	Thông tư số 29/2025/TT-BTC ngày 26/5/2025 của Bộ Tài chính	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ Hải quan ngoài cửa khẩu

PHẦN II: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (Đính kèm thủ tục theo các danh mục ở Phần I)

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ và không thuộc mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu, kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh:

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp thay mặt chủ hàng làm thủ tục hải quan, xuất trình hồ sơ, hàng hóa để công chức hải quan kiểm tra theo yêu cầu.

+ Khai và gửi đầy đủ các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống (đối với khai điện tử) hoặc thực hiện khai tờ khai hải quan giấy trong các trường hợp quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP.

+ Xuất trình hồ sơ hải quan và hàng hóa để kiểm tra theo quyết định của cơ quan hải quan.

+ Khai sửa đổi bổ sung, hủy tờ khai (nếu có).

+ Thực hiện các quyết định của cơ quan hải quan.

Bước 2: Cơ quan hải quan thực hiện làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định.

+ Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ hải quan, hồ sơ khai sửa đổi, bổ sung (nếu có).

+ Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị hủy tờ khai của doanh nghiệp và thực hiện hủy tờ khai theo quy định.

+ Thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Điện tử;

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hải quan trong trường hợp thực hiện khai tờ khai hải quan giấy.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

a) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp đối với hàng hóa nhập khẩu nhóm 2 theo các chỉ tiêu được ban hành tại mục II Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP, doanh nghiệp nộp 02 bản chính tờ khai hải quan theo Mẫu số HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số

38/2015/TT-BTC đã được khai theo hướng dẫn tại mục III Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư.

b) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, vận tải đa phương thức theo quy định của pháp luật: 01 bản chụp;

c) Hóa đơn thương mại (nếu có): 01 bản chụp.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết:

1. Cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan theo quy định của Luật Hải quan.

2. Sau khi người khai hải quan thực hiện đầy đủ các yêu cầu để làm thủ tục hải quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 21 của Luật Hải quan, thời hạn công chức hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

a) Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

b) Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức;

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hải quan cửa khẩu/ Hải quan ngoài cửa khẩu

+ Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Hải quan cửa khẩu/ Hải quan ngoài cửa khẩu

+ Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận thông quan

- Phí, lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp đối với hàng hóa nhập khẩu nhóm 2 theo các chỉ tiêu được ban hành tại mục II Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư.

+ Tờ khai hải quan theo Mẫu số HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 38/2015/TT-BTC.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

- Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.

- Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23/8/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14/4/2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.

- Thông tư số 29/2025/TT-BTC ngày 26/5/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Thông tư số 14/2021/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh.

A. Chỉ tiêu thông tin khai báo đối với tờ khai nhập khẩu trị giá thấp

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
A	Thông tin chung		
1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan Hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự thứ 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.	
2	Mã loại hình	Nhập "A45"	
3	Mã phân loại hàng hóa	Nếu hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bắt buộc phải nhập mã tương ứng sau: "F": Hàng bưu chính, chuyển phát nhanh "J": Hàng giao dịch qua thương mại điện tử	
4	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: "1": Đường không "2": Đường biển (container) "3": Đường biển (hàng rời, lỏng...) "4": Đường bộ (xe tải) "5": Đường sắt "6": Đường sông "9": Khác	
5	Cơ quan Hải quan	(1) Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã cơ quan hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng mã trên website Hải quan.	X
6	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Nhập mã bộ phận xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã. (3) Tham khảo bảng mã trên website Hải quan.	X
7	Mã người nhập khẩu	Nhập Số định danh cá nhân hoặc mã số thuế của tổ chức Lưu ý: Không kiểm tra chỉ tiêu này trong điều kiện đăng ký tờ khai	
8	Tên người nhập khẩu	Nhập họ tên người nhập khẩu hoặc tên của tổ chức	
9	Địa chỉ người nhập khẩu	Cá nhân: Nhập địa chỉ của người nhập khẩu theo căn cước công dân Tổ chức: Nhập địa chỉ theo đăng ký hoạt động của tổ chức	
10	Số điện thoại người nhập khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang).	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	người nhập khẩu	dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác. (3) Chỉ tiêu không bắt buộc khai	
11	Tên người xuất khẩu	Nhập tên người xuất khẩu	
12	Mã nước	(1) Nhập mã nước bao gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng “Mã nước” tại Cổng Thông tin điện tử của cơ quan hải quan) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.	x
13	Mã đại lý hải quan	Nhập mã số đại lý hải quan	
14	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v.)	Nhập số vận đơn (nếu có)	
15	Số lượng	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...) Lưu ý: - Không nhập phần thập phân; - Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,.... (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	x
16	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển) Lưu ý: - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”. - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). - Không phải nhập ô này trong trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “9”. Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo	x

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan) - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM.	
17	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm lưu kho của doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc nhập mã địa điểm nơi lưu giữ hàng hóa khi khai báo nhập khẩu	
18	Phương tiện vận chuyển	Ô 1: Nhập hồ hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập “9999”. Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. (2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hồ hiệu đã nhập ở ô 1. (3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN (4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải. (5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu. (6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.	
19	Ngày hàng đến	Nhập ngày dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của người vận chuyển gửi cho người nhận hàng.	
20	Địa điểm dỡ hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm dỡ hàng: (1) Nhập mã cảng dỡ hàng (đường không, đường biển) theo vận đơn (B/L, AWB,...); (2) Nhập mã ga (đường sắt); (3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông); (4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “9”.	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(Tham khảo các bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan) Ô 2: Nhập tên địa điểm dỡ hàng: hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm dỡ hàng dựa trên mã địa điểm. Trường hợp không có mã địa điểm dỡ hàng thì phải nhập tên địa điểm dỡ hàng.	
21	Trị giá hóa đơn	Ô 1: Nhập tổng số tiền thanh toán nguyên tệ. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ	
22	Trị giá hải quan	Ô 1: Nhập tổng số tiền thanh toán nguyên tệ đã bao gồm chi phí vận tải quốc tế và chi phí bảo hiểm quốc tế, không bao gồm chi phí vận tải nội địa và chi phí bảo hiểm nội địa (nếu doanh nghiệp có chứng từ, tài liệu tách được hai khoản này). Ô 2: Nhập mã nguyên tệ tổng số tiền thanh toán.	
23	Tổng trị giá tính thuế (VNĐ)	Không phải nhập liệu, hệ thống căn cứ trị giá hải quan để tính tổng trị giá tính thuế.	
24	Người nộp thuế	Nhập một trong các mã sau: “1”: người nộp thuế là người nhập khẩu “2”: người nộp thuế là đại lý hải quan	
25	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Nhập một trong các mã tương ứng như sau: “A”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng. “B”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung. “C”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh. “D”: trong trường hợp nộp thuế ngay. Lưu ý: Nhập mã “D” trong trường hợp khai báo bổ sung để được cấp phép thông quan sau khi thực hiện quy trình tạm giải phóng hàng.	
26	Mã ngân hàng bảo lãnh	Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website Hải quan), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người nhập khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký. (3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Hải quan đã đăng ký. (4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này.	x

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng trước khi có tờ khai dựa trên số vận đơn hoặc/và số hóa đơn, số vận đơn hoặc/và số hóa đơn phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu bảo lãnh riêng. (6) Mã loại hình đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với mã loại hình khai báo. (7) Ngày khai báo dự kiến nếu đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với ngày đăng ký khai báo dự kiến. (8) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.	
27	Năm phát hành bảo lãnh	Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh (bao gồm 04 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".	
28	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".	
29	Số chứng từ bảo lãnh	Nhập số của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".	
30	Chứng từ đính kèm	Khai chứng từ đính kèm (nếu có)	
31	Phần ghi chú	Trường hợp lô hàng có C/O thì nhập số C/O, ngày cấp.	
32	Phân loại chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập mã phân loại thông báo của công chức hải quan: "A": Hướng dẫn sửa đổi "B": Thay đổi khai báo nhập khẩu	
33	Ngày	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập ngày/tháng/năm công chức hải quan thông báo tới người khai hải quan.	
34	Tên	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập trích yếu nội dung thông báo.	
35	Nội dung	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập nội dung thông báo của công chức hải quan.	
B	Thông tin khai báo chi tiết hàng hóa		
36	Mã số hàng hóa	(1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi và các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt do	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Bộ Tài chính ban hành. (2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thì nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và ghi mã số Chương 98 vào ô “Mô tả hàng hóa”. (3) Chỉ tiêu không bắt buộc khai	
37	Thuế suất	- Hệ thống hỗ trợ tự động xác định mức thuế suất nhập khẩu tương ứng với mã số hàng hóa và mã biểu thuế đã nhập. Trường hợp hệ thống phản hồi lại một trong các lỗi tương ứng với các mã lỗi: E1004, E1006, E1008, E1009 thì người khai hải quan nhập thủ công mức thuế suất thuế nhập khẩu vào ô này. Nhập “0” trong trường hợp “Mã biểu thuế nhập khẩu” nhập mã B30. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai	
38	Mô tả hàng hóa	Mô tả chi tiết hàng hóa bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh	
39	Mã nước xuất xứ	Nhập mã nước, vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được chế tạo (sản xuất) theo bảng mã UN/LOCODE (căn cứ vào chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc các tài liệu khác có liên quan đến lô hàng).	x
40	Mã Biểu thuế nhập khẩu	Nhập mã Biểu thuế tương ứng loại thuế suất thuế nhập khẩu, cụ thể nhập một trong các mã sau: “B01”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (thuế suất MFN) “B02”: Chương 98 (1) Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi “B03”: Biểu thuế nhập khẩu thông thường (bằng 150% thuế suất MFN) “B04”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) “B05”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) “B06”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Hàn Quốc “B07”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di lân “B08”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Ấn Độ “B09”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản “B10”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản “B11”: Biểu thuế thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng được áp dụng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt - Lào	x

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		“B12”: Biểu thuế thuế nhập khẩu đối với hàng hóa có xuất xứ Campuchia “B13”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê “B14”: Biểu thuế NK ngoài hạn ngạch “B15”: Biểu thuế nhập khẩu tuyệt đối “B16”: Biểu thuế nhập khẩu hỗn hợp “B17”: Chương 98 (2) Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi “B30”: Đối tượng không chịu thuế nhập khẩu Lưu ý: - Trường hợp hàng hóa đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98 thì đối chiếu với “Biểu thuế Chương 98 - B02 và B17” trên website Hải quan để nhập mã Biểu thuế nhập khẩu là B02 hoặc B17 tương ứng với mã số hàng hóa tại Chương 98. - Đối với hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, không được khai mã Biểu thuế nhập khẩu là B30 mà phải lựa chọn mã biểu thuế tương ứng với loại thuế suất thuế nhập khẩu nêu trên. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai	
41	Số lượng (1)	Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hoặc theo thực tế hoạt động giao dịch. Lưu ý: (1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định. (2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. (3) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô “Mô tả hàng hóa” theo nguyên tắc sau: “mô tả hàng hóa #& số lượng” (không khai đơn giá vào ô “Đơn giá hóa đơn”). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc theo thực tế giao dịch. (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan) Lưu ý: Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo mã đơn vị tính tại “Bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối” trên website Hải quan).	x
42	Số tiền thanh toán nguyên tệ	Ô 1: Nhập số tiền thanh toán nguyên tệ của dòng hàng. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ Ghi chú: Chỉ tiêu này chỉ khai khi các dòng hàng áp dụng mức thuế suất VAT không đồng nhất.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
43	Trị giá tính thuế (VNĐ)	Hệ thống tự động phân bổ trị giá tính thuế (VNĐ) theo số tiền thanh toán nguyên tệ của từng dòng hàng.	
44	Đơn giá hóa đơn	Ô 1: Nhập đơn giá hóa đơn. Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đơn giá hóa đơn. Ô 3: Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn. Lưu ý: - Đơn giá hóa đơn x số lượng = trị giá hóa đơn ± 1; - Trường hợp đơn giá hóa đơn vượt quá 9 ký tự thì không khai báo tại chỉ tiêu này, mà khai báo tại ô “Mô tả hàng hóa”. - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai	X
45	Mã miễn thuế nhập khẩu	Nhập mã miễn thuế nhập khẩu theo một trong các mã sau: 1. MTG: Miễn theo trị giá tối thiểu 2. MTT: Miễn theo tiền thuế tối thiểu. Trường hợp miễn theo số tiền thuế tối thiểu thì người khai hải quan phải thực hiện khai báo đầy đủ các chỉ tiêu thông tin về mã số hàng hóa, biểu thuế, số lượng, trị giá,... để tính thuế.	
46	Mã áp dụng thuế suất/mức thuế và thu khác	Nhập mã áp dụng thuế suất/mức thuế trong trường hợp hàng hóa phải chịu thuế nhập khẩu bổ sung (thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá,...), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng. Lưu ý: (1) Phải nhập theo thứ tự: thuế nhập khẩu bổ sung, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế thì nhập mã sắc thuế đồng thời phải nhập mã đối tượng không chịu thuế tại chỉ tiêu Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác. Trường hợp hàng hóa không áp dụng các loại thuế và thu khác thì không phải nhập vào ô này. (Tham khảo bảng mã áp dụng thuế suất/mức thuế và mã sắc thuế trên website Hải quan) (2) Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng thuế suất/mức thuế. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai	X
47	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác tương tự như nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu. Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng. (Tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác trên website Hải quan)	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		- Chỉ tiêu không bắt buộc khai	
48	Số tiền giảm thuế và thu khác	- Nhập số tiền giảm thuế và thu khác. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai	

HẢI QUAN VIỆT NAM
Cục Hải quan:
TỜ KHAI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU


HQ/2015/NK

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:		Số tham chiếu:		Số tờ khai:		Công chức đăng ký tờ khai		
Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:		Ngày, giờ gửi:		Ngày, giờ đăng ký:				
				Số lượng phụ lục tờ khai:				
1. Người xuất khẩu:		5. Loại hình:						
2. Người nhập khẩu:		6. Hóa đơn thương mại:		7. Giấy phép số:		8. Hợp đồng:		
MST				Ngày		Ngày		
				Ngày hết hạn		Ngày hết hạn		
3. Người ủy thác/người được ủy quyền:		9. Vận đơn (số/ngày):		10. Cảng xếp hàng:		11. Cảng dỡ hàng:		
MST								
4. Đại lý Hải quan:		12. Phương tiện vận tải:				13. Nước xuất khẩu:		
		Tên, số hiệu:		Ngày đến				
MST				14. Điều kiện giao hàng:		15. Phương thức thanh toán:		
		16. Đồng tiền thanh toán:		17. Tỷ giá tính thuế:				
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
1								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) / Mức thuế		Tiền thuế	
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
30. Tổng số tiền thuế (ô 26+27+ 28+29):								
Bằng chữ:								
31. Lượng hàng, số hiệu container								
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container				c. Trọng lượng hàng trong container		
1								
2								
		Tổng:						
32. Chứng từ đi kèm				33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)				
34. Kết quả phân luồng và hướng dẫn làm thủ tục hải quan		36. Xác nhận của hải quan giám sát		37. Xác nhận giải phóng hàng/ đưa hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu		38. Xác nhận thông quan		
35. Ghi chép khác:								

2. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu có trị giá hải quan dưới năm triệu đồng, được miễn thuế xuất khẩu hoặc chịu thuế xuất khẩu với thuế suất là 0%, không thuộc mặt hàng phải có giấy phép xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh:

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp thay mặt chủ hàng làm thủ tục hải quan, xuất trình hồ sơ, hàng hóa để công chức hải quan kiểm tra theo yêu cầu.

+ Khai và gửi đầy đủ các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống (đối với khai điện tử) hoặc thực hiện khai tờ khai hải quan giấy trong các trường hợp được phép khai tờ khai hải quan giấy quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP.

+ Xuất trình hồ sơ hải quan và hàng hóa để kiểm tra theo quyết định của cơ quan hải quan.

+ Khai sửa đổi bổ sung, hủy tờ khai (nếu có).

+ Thực hiện các quyết định của cơ quan hải quan.

Bước 2: Cơ quan hải quan thực hiện làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định.

+ Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ hải quan, hồ sơ khai sửa đổi, bổ sung (nếu có).

+ Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị hủy tờ khai của doanh nghiệp và thực hiện hủy tờ khai theo quy định.

+ Thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Điện tử;

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hải quan trong trường hợp thực hiện khai tờ khai hải quan giấy.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp đối với hàng hóa xuất khẩu nhóm 2 theo chỉ tiêu thông tin tại mục II Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP, doanh nghiệp nộp 02 bản chính tờ khai hải quan theo Mẫu số HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được khai theo hướng dẫn tại mục III Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư.

b) Hóa đơn thương mại (nếu có): 01 bản chụp.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết:

1. Cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan theo quy định của Luật Hải quan.

2. Sau khi người khai hải quan thực hiện đầy đủ các yêu cầu để làm thủ tục hải quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 21 của Luật Hải quan, thời hạn công chức hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

a) Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

b) Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức;

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hải quan cửa khẩu/ Hải quan ngoài cửa khẩu

+ Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Hải quan cửa khẩu/ Hải quan ngoài cửa khẩu

+ Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận thông quan

- Phí, lệ phí: Không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp đối với hàng hóa xuất khẩu nhóm 2 theo chỉ tiêu thông tin tại mục II Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư.

+ Tờ khai hải quan theo Mẫu số HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 38/2015/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;
- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;
- Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;
- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
- Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
- Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.
- Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23/8/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14/4/2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.
- Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Thông tư số 14/2021/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh.

B. Chỉ tiêu thông tin khai báo đối với tờ khai xuất khẩu trị giá thấp

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
A	Thông tin khai báo chung		
1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.	
2	Mã loại hình	Nhập "B14"	
3	Mã phân loại hàng hóa	Nếu hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bắt buộc phải nhập mã tương ứng sau: "F": Hàng bưu chính, chuyển phát nhanh "J": Hàng giao dịch qua thương mại điện tử	
4	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: "1": Đường không "2": Đường biển (container) "3": Đường biển (hàng rời, lỏng...) "4": Đường bộ (xe tải) "5": Đường sắt "6": Đường sông "9": Khác	
5	Cơ quan Hải quan	(1) Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã cơ quan hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng mã trên website Hải quan.	x
6	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Nhập mã bộ phận xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã bộ phận xử lý tờ khai. (3) Tham khảo bảng mã trên website Hải quan.	x
7	Mã người xuất khẩu	Nhập Số định danh cá nhân hoặc mã số thuế của tổ chức Lưu ý: Không kiểm tra chỉ tiêu này trong điều kiện đăng ký tờ khai	
8	Tên người xuất khẩu	Nhập họ tên người xuất khẩu hoặc tên của tổ chức	
9	Địa chỉ người xuất khẩu	Cá nhân: Nhập địa chỉ của người xuất khẩu theo căn cước công dân Tổ chức: Nhập địa chỉ theo đăng ký hoạt động của tổ chức	
10	Số điện thoại người xuất khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang).	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác. (3) Chỉ tiêu không bắt buộc khai	
11	Mã người nhập khẩu	Nhập mã người nhập khẩu (nếu có).	
12	Tên người nhập khẩu	Nhập tên người nhập khẩu	
13	Mã nước	(1) Nhập mã nước người nhập khẩu gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng mã nước tại website Hải quan). (2) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.	X
14	Mã đại lý Hải quan	Nhập mã số đại lý hải quan	
15	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v....)	Nhập số vận đơn (nếu có)	
16	Số lượng	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...) Lưu ý: - Không nhập phần thập phân - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...) Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,.... (Tham khảo bảng mã loại kiện trên website Hải quan)	X
17	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển) Lưu ý: - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin "Mã phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "1": có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô "Phần ghi chú". - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là "LBR" (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan) - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM.	
18	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm lưu kho của doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc nhập mã địa điểm nơi lưu giữ hàng hóa khi khai báo xuất khẩu	x
19	Địa điểm xếp hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã “Cảng -ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan) Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng (Không bắt buộc trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động)	x
20	Ngày hàng đi dự kiến	Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)	
21	Trị giá hóa đơn	Ô 1: Nhập tổng số tiền thanh toán nguyên tệ. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ	
22	Trị giá hải quan	Ô 1: Nhập tổng số tiền thanh toán nguyên tệ không bao gồm phí vận chuyển quốc tế và phí bảo hiểm quốc tế (nếu doanh nghiệp có chứng từ, tài liệu tách được hai khoản phí này ra khỏi trị giá hải quan). Ô 2: Nhập mã nguyên tệ	
23	Tổng trị giá tính thuế (VNĐ)	Không phải nhập liệu, hệ thống căn cứ trị giá hải quan để tính tổng trị giá tính thuế.	
24	Chứng từ đính kèm	Khai chứng từ đính kèm (nếu có)	
25	Phần ghi chú	(1) Trường hợp xuất khẩu của những lô hàng thuê gia công nước ngoài thì nhập số tờ khai xuất gia công ban đầu. (2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án ODA viện trợ không hoàn lại của Việt Nam cho nước ngoài thì khi đăng ký tờ khai xuất khẩu phải nhập số tờ khai nhập khẩu hàng hóa ban đầu. (3) Trường hợp mã loại hình không hỗ trợ khai báo vận chuyển kết hợp thì khai các thông tin sau: thời gian, tuyến đường, cửa khẩu đi và đến, mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(4) Trường hợp có thông báo từ phía cơ quan Hải quan thì nhập thông tin cần thiết ở đây.	
26	Phân loại chi thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập mã phân loại thông báo của công chức hải quan: “A”: Hướng dẫn sửa đổi “B”: Thay đổi khai báo xuất khẩu	
27	Ngày chi thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập ngày/tháng/năm công chức hải quan thông báo tới người khai hải quan.	
28	Tên chi thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập trích yếu nội dung thông báo	
29	Nội dung chi thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập nội dung thông báo tới người khai hải quan.	
B	Thông tin khai báo chi tiết hàng hóa		
30	Mô tả hàng hóa	Mô tả chi tiết hàng hóa bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh	
31	Số lượng (1)	Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa xuất khẩu của từng dòng hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. (1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định. (2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. (3) Trường hợp hàng hóa phải nộp phí cả phê, hồ tiêu, hạt điều, bảo hiểm cả phê, nhập số lượng theo đơn vị tính phí/bảo hiểm theo quy định. (4) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô “Mô tả hàng hóa” theo nguyên tắc sau: “mô tả hàng hóa #& số lượng” (không khai đơn giá vào ô “Đơn giá hóa đơn”). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo mã đơn vị tính tại Bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối trên website Hải quan).	x
32	Số tiền thanh toán nguyên tệ	Ô 1: Nhập số tiền thanh toán nguyên tệ của dòng hàng. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ - Chỉ tiêu không bắt buộc khai. Chỉ khai chỉ tiêu này trong trường hợp các dòng hàng của đơn hàng áp dụng mức thuế	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		suất VAT không đồng nhất.	
33	Trị giá tính thuế (VNĐ)	Hệ thống tự động phân bổ trị giá tính thuế (VNĐ) theo số tiền thanh toán nguyên tệ của từng dòng hàng.	
34	Đơn giá hóa đơn	Ô 1: Nhập đơn giá hóa đơn. Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đơn giá hóa đơn. Ô 3: Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn. Lưu ý: - Đơn giá hóa đơn x số lượng = trị giá hóa đơn ± 1 - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai.	

HẢI QUAN VIỆT NAM

TỜ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Cục Hải quan:



HQ/2015/XK

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:		Số tham chiếu:		Số tờ khai:		Công chức đăng ký tờ khai	
Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất:		Ngày, giờ gửi:		Ngày, giờ đăng ký:			
				Số lượng phụ lục tờ khai:			
1. Người xuất khẩu:		5. Loại hình:					
MST		6. Giấy phép số:		7. Hợp đồng:			
		Ngày		Ngày			
2. Người nhập khẩu:		Ngày hết hạn		Ngày hết hạn			
3. Người ủy thác/ người được ủy quyền:		8. Hóa đơn thương mại:		9. Cửa khẩu xuất hàng:			
MST							
4. Đại lý hải quan:		10. Nước nhập khẩu:					
MST				11. Điều kiện giao hàng:		12. Phương thức thanh toán:	
				13. Đồng tiền thanh toán:		14. Tỷ giá tính thuế:	
Số TT	15. Mô tả hàng hóa	16. Mã số hàng hóa	17. Xuất xứ	18. Lượng hàng	19. Đơn vị tính	20. Đơn giá nguyên tệ	21. Trị giá nguyên tệ
1							
2							
3							
							Cộng:
Số TT	22. Thuế xuất khẩu			23. Thu khác			
	a. Trị giá tính thuế	b. Thuế suất (%)	c. Tiền thuế	a. Trị giá tính thu khác	b. Tỷ lệ (%)	c. Số tiền	
1							
2							
3							
			Cộng:				Cộng:
24. Tổng số tiền thuế và thu khác (ô 22 + 23) bằng số:							
Bằng chữ							
25. Lượng hàng, số hiệu container							
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container	c. Trọng lượng hàng trong container		d. Địa điểm đóng hàng		
1							
2							
3							
4							
			Cộng:				
26. Chứng từ đi kèm			27. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)				
28. Kết quả phân luồng và hướng dẫn thủ tục hải quan			30. Xác nhận thông quan		31. Xác nhận của hải quan giám sát		
29. Ghi chép khác							